

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LĨNH VỰC VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM 2 THẬP KỶ GẦN ĐÂY DƯỚI GÓC NHÌN ĐOÀN HỆ

NGUYỄN NGỌC TOẠI*

Sử dụng phương pháp phân tích đoàn hệ để tổ chức và phân tích cấu trúc nghề nghiệp của các cá nhân từ 15 tuổi trở lên dựa trên dữ liệu các cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) từ 1998 tới 2018, kết quả bài viết cho thấy: (1) Tuy vẫn có những tín hiệu tích cực nhưng quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm theo hướng giảm tỷ trọng trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỷ trọng trong các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ ở nước ta vẫn còn diễn ra khá chậm. (2) Những khác biệt trong phân bố độ tuổi (hiệu ứng tuổi) qua các giai đoạn (hiệu ứng thời gian) cùng với xu hướng tăng liên tục độ tuổi trung bình ở các lĩnh vực phản ánh xu hướng “già hóa” độ tuổi lao động, đặc biệt trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, mà nguyên nhân bước đầu có thể là do hiệu ứng đoàn hệ khi sự sụt giảm tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực này ngày càng cao hơn ở các thế hệ gần đây hơn.

Từ khóa: lĩnh vực việc làm, đoàn hệ, phân tích đoàn hệ (APC), Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS)

Nhận bài ngày: 16/10/2020; *đưa vào biên tập:* 17/10/2020; *phản biện:* 19/10/2020; *duyet đăng:* 16/11/2020

1. DẪN NHẬP

Sau hơn 30 năm đổi mới, cùng với những thành tựu đã đạt được trên nhiều lĩnh vực, cơ cấu lao động việc làm ở Việt Nam cũng có sự chuyển dịch ngày càng hiện đại hơn theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng dần tỷ trọng làm việc trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Tính đến năm 2018, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi

trở lên đang làm việc trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 37,7%; công nghiệp - xây dựng chiếm 26,7% và dịch vụ chiếm 35,6% (Tổng cục Thống kê, 2019: 29-30).

Cơ cấu xã hội (bao gồm cơ cấu lao động việc làm) là một trong những vấn đề trung tâm trong các nghiên cứu khoa học xã hội trên thế giới. Ở Việt Nam, Chính phủ rất quan tâm đến vấn đề này; Tổng cục Thống kê (thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) là hai cơ quan chuyên cung cấp các số liệu

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thống kê và báo cáo liên quan tới chủ đề này. Bên cạnh đó, rất nhiều tổ chức và cá nhân khác cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập tới các khía cạnh khác nhau, cả trên quy mô toàn quốc và các nghiên cứu trường hợp nhỏ hơn, về chủ đề cơ cấu xã hội nói chung và cơ cấu lao động việc làm nói riêng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường chỉ tập trung vào từng thời điểm cụ thể và/hoặc nếu có so sánh theo thời gian thì chỉ là các nghiên cứu theo lát cắt ngang giữa các thời kỳ hoặc các năm cụ thể, chưa có công trình nào về cơ cấu lao động việc làm kết hợp nghiên cứu so sánh cả chiều dọc và chiều ngang giữa các đoàn hệ tuổi theo thời gian.

Thuật ngữ “đoàn hệ” (cohort) ban đầu dùng để chỉ một nhóm các chiến binh hoặc binh lính, và đôi khi được sử dụng theo nghĩa rất chung để chỉ các cá nhân có một số đặc điểm chung. Tuy nhiên, trong khoa học xã hội, khái niệm này được sử dụng phổ biến hơn để chỉ những cá nhân trải qua một sự kiện cụ thể trong một khoảng thời gian xác định, nghĩa là, những người được sinh ra trong một năm, thập niên hoặc khoảng thời gian xác định. Phân tích đoàn hệ thường được dành cho các nghiên cứu trong đó hai hoặc nhiều đoàn hệ được so sánh với ít nhất một biến phụ thuộc đo tại hai hoặc nhiều thời điểm khác nhau. Bên cạnh đó, vì là phân tích thứ cấp bằng phương pháp định lượng nên một yêu cầu quan trọng trong nghiên cứu đoàn hệ

là các nguồn dữ liệu đáng về dân số (thường là các dữ liệu trên quy mô toàn quốc hoặc khu vực để tránh ảnh hưởng bởi các yếu tố như di cư tới cấu trúc chung của các đoàn hệ). Cho đến nay ở Việt Nam, thuật ngữ “đoàn hệ” cũng đã được nhắc tới hoặc sử dụng trong một số công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sức khỏe và dịch tễ học (nghiên cứu về bệnh lao, ung thư...). Tuy nhiên, xét theo những yêu cầu vừa nêu trên, các nghiên cứu này thông thường không được coi là phân tích đoàn hệ, mặc dù chúng liên quan đến đoàn hệ theo một cách nào đó (Glenn, 2005: 3).

Trong khuôn khổ đề tài “Cơ cấu lĩnh vực nghề nghiệp theo dòng chảy đoàn hệ tại Việt Nam hiện nay (qua phân tích dữ liệu Điều tra mức sống dân cư 1998 - 2008 - 2018)”⁽¹⁾, bài viết chủ yếu mô tả bức tranh chung về sự chuyển dịch cơ cấu việc làm theo các lĩnh vực tại Việt Nam trong khoảng 2 thập niên gần đây chứ không đi sâu vào việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới các xu hướng chuyển dịch này (nếu có) dựa trên các mô hình thống kê chuyên sâu hơn.

2. NGUỒN DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

2.1. Nguồn dữ liệu

Xét về quy mô và tính chất đại diện (ở cấp độ tỉnh, khu vực và quốc gia), dữ liệu từ các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) là những nguồn dữ liệu quan trọng và phù hợp nhất đối với các nghiên cứu về nhiều

chủ đề như dân số, di cư, nghèo đói, bất bình đẳng... cũng như cơ cấu xã hội nói chung ở cấp độ vĩ mô. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, việc tiếp cận nguồn dữ liệu Tổng điều tra dân số, đặc biệt là nguồn dữ liệu thô (dữ liệu khảo sát sơ cấp chưa qua xử lý) để phù hợp với các phân tích đòi hỏi việc tái cấu trúc dữ liệu gần như bất khả thi. Trong khi đó, nguồn dữ liệu VHLSS tương đối dễ tiếp cận hơn. Tính đến nay đã có tổng cộng 11 cuộc điều tra với các tên gọi khác nhau⁽²⁾, cuộc điều tra sớm nhất được tiến hành năm 1992-1993 và cuộc điều tra thứ hai năm 1997-1998, từ năm 2002 đến nay tiến hành khảo sát 2 năm một lần vào những năm chẵn. Mẫu điều tra VHLSS được lấy dựa trên bộ mẫu cơ sở của Tổng điều tra dân số gần nhất, bằng phương pháp phân tầng theo tỉnh và theo khu vực nông thôn/thành thị. Từ năm 2002 trở về trước, khi nội dung và phương pháp các cuộc điều tra chưa thật sự thống nhất và chưa được thiết kế theo kiểu luân phiên như các giai đoạn sau đó (ở mỗi vòng điều tra, một nửa số hộ là mới, một phần tư số hộ là các hộ đã được điều

tra ở một vòng điều tra trước, và một phần tư số hộ còn lại đã được điều tra ở hai vòng điều tra trước) nên số hộ khảo sát trong các cuộc điều tra này là không đồng nhất. Tuy nhiên, từ 2004 đến nay, mẫu khảo sát là giống nhau cho mỗi vòng điều tra (Bảng 1). Thông tin từ các bộ dữ liệu VHLSS đều mang tính đại diện và phù hợp cho các phân tích tỷ lệ trên quy mô toàn quốc của nghiên cứu này nếu mẫu được gia trọng (Weighting survey data) một cách phù hợp cho các cá nhân được đưa vào phân tích.

Cũng cần lưu ý thêm, dữ liệu thu thập trong mỗi vòng điều tra thường bao gồm 2 loại: (1) thông tin về hộ gia đình và (2) thông tin về địa bàn khảo sát. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các thông tin từ bộ dữ liệu Thu nhập-chi tiêu của hộ gia đình. Trong đó bao gồm toàn bộ thông tin về các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, tuổi,...) và nghề nghiệp của tất cả các cá nhân từ 15 tuổi trở lên hiện đang có việc làm (tính tại thời điểm khảo sát của mỗi cuộc điều tra) từ các cuộc Điều tra từ 1998 tới 2018 với những đặc điểm cơ bản như trong Bảng 1.

Bảng 1. Mẫu khảo sát hộ gia đình trong các bộ dữ liệu VHLSS qua các năm và mẫu phân tích của đề tài

Năm	Dữ liệu khảo sát VHLSS		Số cá nhân từ 15 tuổi trở lên hiện đang có việc làm (tính tới thời điểm khảo sát) được đưa vào phân tích
	Số hộ	Nhân khẩu	
1998	6.000	28.633	15.617
2002	29.530	132.384	72.928
2004	9.189	40.438	22.766
2006	9.189	39.071	22.373
2008	9.189	38.253	22.107
2010	9.402	37.012	21.617

2012	9.399	36.655	21.648
2014	9.399	36.095	21.365
2016	9.399	35.787	21.108
2018	9.399	35.076	20.603
Tổng số	110.095	459.404	262.132

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả VHLSS 1998 đến 2018.

2.2. Phương pháp phân tích

Một trong những lý do phân tích đoàn hệ nhận được sự chú ý ngày càng tăng trong những năm gần đây là nhờ những tiến bộ trong các mô hình thống kê sử dụng các công cụ tính toán và phương pháp tiên tiến (Fu, 2018: xi). Trong các cuốn sách hướng dẫn về phân tích đoàn hệ nói chung và mô hình APC (Age - Period - Cohort) nói riêng, Bảng sống (Life Table), Biểu đồ Lexis và mô hình phân tích của Frost thường được nhắc đến như là những mô hình tiêu biểu và hữu ích cho các nhà nghiên cứu (Fu, 2018; Glenn, 2005; Mason và Fienberg, 1985; O'Brien, 2014; Yang và Land, 2016; Zeng và cộng sự, 2014).

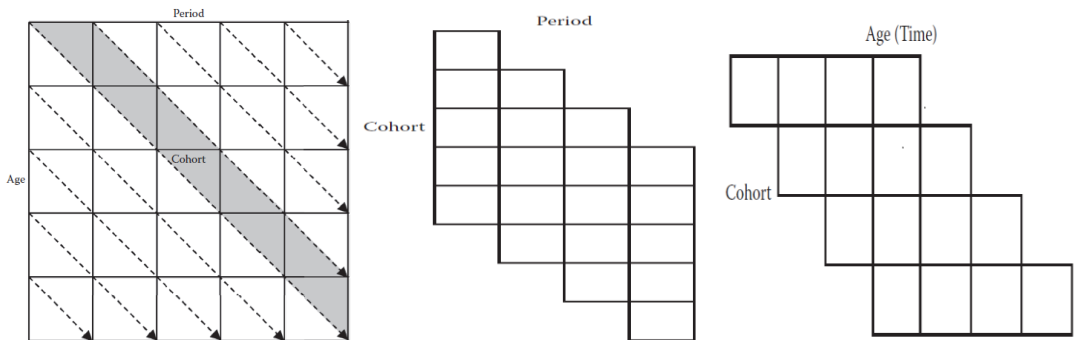
Một trong những bài báo đầu tiên và được coi là kinh điển về phương pháp phân tích đoàn hệ là nghiên cứu của Frost về tỷ lệ tử vong do bệnh lao trong giai đoạn 1880-1930 tại Hoa Kỳ được xuất bản lần đầu tiên năm 1939 và in lại năm 1995 trên *Tạp chí Dịch tễ học Hoa Kỳ* (Frost, 1995). Bằng cách tổ chức dữ liệu về tỷ lệ tử vong theo các nhóm tuổi qua các thời kỳ và mô hình hóa thành biểu đồ theo các đoàn hệ tuổi, Frost chỉ ra rằng tỷ lệ tử vong do bệnh lao có thể không chỉ phản

ánh hiệu ứng tuổi (khác nhau giữa các nhóm tuổi, không chỉ tập trung ở nhóm người lớn tuổi nhất) và hiệu ứng thời kỳ (xu hướng giảm theo thời gian), mà tốt hơn có thể được xem là hiệu ứng đoàn hệ (tập trung vào một vài thế hệ mà tuổi trưởng thành của họ gắn với giai đoạn có số người hút thuốc lá cao nhất).

Cụ thể hơn, Yang và Land (2016) cung cấp ba mô hình thiết kế nghiên cứu cho phép phân biệt tuổi - thời gian - đoàn hệ và do đó phù hợp cho phân tích APC hơn là nghiên cứu cắt ngang hoặc là đoàn hệ đơn. Mục tiêu của phương pháp APC là phân biệt và ước tính thống kê các hiệu ứng duy nhất liên quan đến tuổi, thời gian và đoàn hệ. Tính khả thi của phương pháp này tùy thuộc vào thiết kế nghiên cứu và chiến lược mô hình hóa.

Trong Hình 1, cấu trúc dữ liệu có thể được tổ chức bao gồm 3 yếu tố (mô hình góc trái) với tuổi nằm trên trục tung, các giai đoạn/thời kỳ nằm trên trục hoành, các thành viên của một đoàn hệ cụ thể nằm trên đường chéo (phần bôi đậm) giới hạn bởi các mũi tên lao xuống. Cấu trúc dữ liệu này có thể được thao tác cụ thể hơn theo giai đoạn - đoàn hệ (mô hình ở giữa) và theo tuổi - đoàn hệ (mô hình góc phải).

Hình 1. Cấu trúc dữ liệu theo tuổi - giai đoạn - đoàn hệ, theo giai đoạn - đoàn hệ và theo tuổi - đoàn hệ



Nguồn: Yang và Land, 2016: 16,18, 40.

Trong bài viết này, cách tổ chức và phân tích dữ liệu của chúng tôi dựa trên mô hình của Frost và thiết kế dữ liệu của Yang và Land. Vì dữ liệu của cuộc khảo sát đầu tiên (1998) được sử dụng trong nghiên cứu này cách cuộc khảo sát gần nhất (2002) 4 năm nên để dễ dàng hơn cho các thủ tục tính toán và phân tích⁽³⁾, chúng tôi sẽ sử dụng dữ liệu của các cuộc khảo sát cách nhau 4 năm, bao gồm: VHLSS1998, VHLSS2002, VHLSS2006, VHLSS2010, VHLSS2014 và VHLSS2018. Tương ứng, các nhóm tuổi cũng được

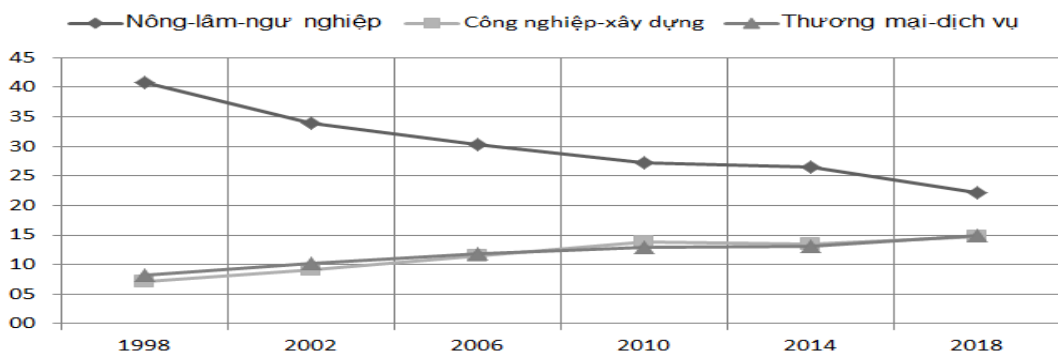
chúng tôi tổ chức theo khoảng cách 4 năm.

3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LĨNH VỰC VIỆC LÀM TẠI VIỆT NAM 2 THẬP NIÊN GẦN ĐÂY

3.1. Xu hướng chuyển dịch lao động theo tuổi qua các giai đoạn ở Việt Nam

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một chủ trương lớn của Đảng và đã được cụ thể hóa trong nhiều chính sách quan trọng của Chính phủ trong

Biểu đồ 1. Xu hướng chuyển dịch tỷ trọng việc làm nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng và thương mại - dịch vụ so với tổng số việc làm trong tất cả lĩnh vực⁽⁴⁾ của những người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam từ 1998-2018 (%)



Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998-2018.

suốt những năm qua. Tuy nhiên, nếu so sánh về mặt tỷ trọng việc làm nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ so với tổng số việc làm trong tất cả lĩnh vực của những người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam từ 1998 -2018 (Biểu đồ 1), có thể thấy rằng xu hướng tăng tỷ trọng việc làm trong khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ vẫn còn diễn ra khá chậm và chưa theo kịp tốc độ giảm nhanh trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp suốt 20 năm qua.

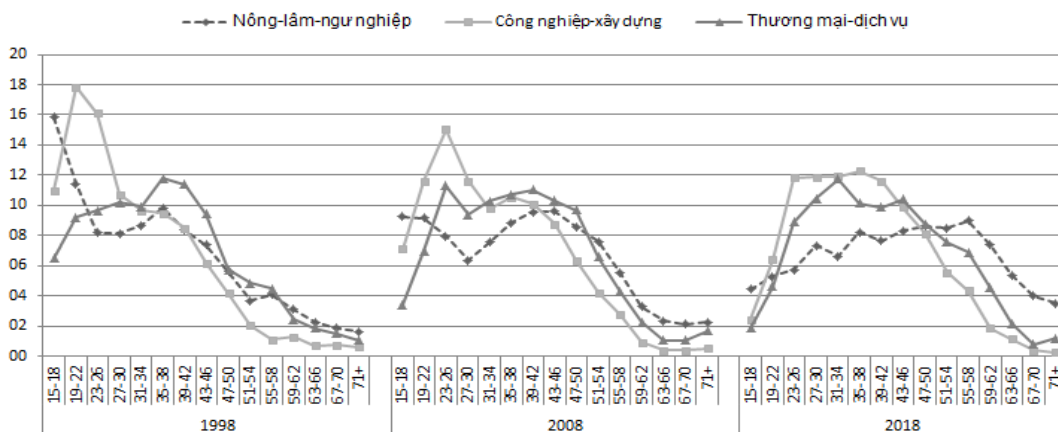
Biểu đồ 2 cho thấy một bức tranh rõ hơn về xu hướng chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực việc làm theo các nhóm tuổi qua các thời điểm từ 1998 đến 2018. Nhìn một cách tổng quan về hình dáng các đường cong biểu diễn cho 3 lĩnh vực, có thể thấy sự khác biệt lớn ở thời điểm cuối (2018) so với 2 thời điểm trước đó (1998 và 2008), vốn có nhiều sự tương đồng hơn.

Xét riêng từng đường cong cụ thể qua

3 thời điểm 1998-2008-2018, hình dáng đường biểu diễn lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp (đường $-\diamond-$) đã có sự dịch chuyển dần theo hướng trái ngược từ cao hơn bên trái và dốc dần sang phía bên phải (càng ở những nhóm tuổi lớn hơn thì tỷ lệ làm trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp càng giảm) tại thời điểm 1998, sang cao hơn ở giữa và thấp hơn ở hai đầu (tỷ lệ cao hơn tập trung ở nhóm tuổi trung niên so với các nhóm tuổi trẻ hơn và già hơn) trong thời điểm 2008. Tới thời điểm gần đây nhất (2018), hình dáng đường cong về cơ bản là ngược lại so với năm 1998, thấp nhất ở nhóm tuổi nhỏ nhất và bắt đầu tăng dần cho đến khi đạt tỷ lệ cao nhất ở độ tuổi khoảng 60 (càng lớn tuổi thì tỷ lệ làm việc trong khu vực này càng tăng) trước khi giảm nhanh ở những độ tuổi lớn hơn (vốn nhiều người đã bắt đầu không còn làm việc nữa).

Trong khi đó, hình dáng hai đường cong còn lại đại diện cho tỷ lệ làm việc

Biểu đồ 2. Cơ cấu lĩnh vực việc làm của những người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam chia theo nhóm tuổi qua các thời điểm 1998-2008-2018 (%)



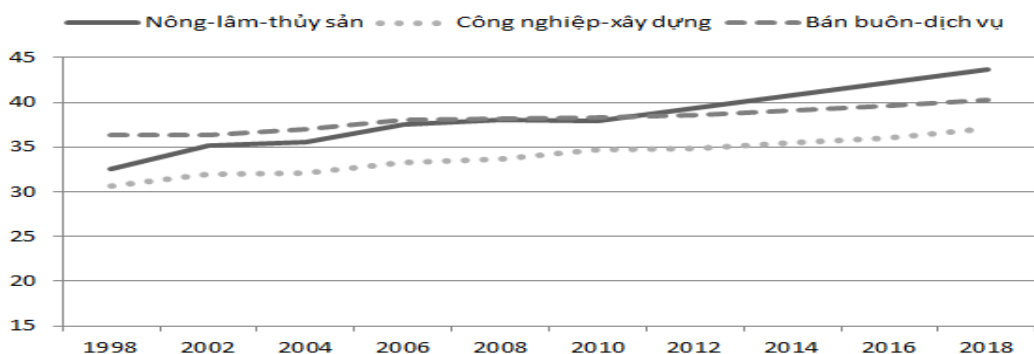
Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998-2008-2018.

trong khu vực công nghiệp - xây dựng (—■—) và khu vực thương mại - dịch vụ (—▲—) về cơ bản không có nhiều sự thay đổi như khu vực nông - lâm - ngư nghiệp (—◆—). Sự thay đổi trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chủ yếu về độ dốc từ trái sang phải (theo độ tuổi tăng dần) qua ba thời điểm 1998-2008-2018, tương ứng với sự tập trung tăng lên khá đồng đều ở độ tuổi từ 19-38 tại thời điểm 2018 thay vì tập trung ở những nhóm tuổi trẻ hơn trong các khoảng thời gian trước (1998 và 2008). Đối với lĩnh vực thương mại - dịch vụ, suốt 20 năm qua vẫn chủ yếu tập trung ở những nhóm tuổi trung niên nhưng có xu hướng dịch chuyển dần mức độ tập trung sang các nhóm tuổi lớn hơn theo thời gian.

Về cơ bản, sự thay đổi hình dáng các đường cong đại diện cho ba lĩnh vực việc làm qua các thời điểm trong Biểu đồ 2 cho thấy xu hướng “già hóa” độ tuổi lao động ở tất cả lĩnh vực, đặc biệt trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp (cả 3 đường biểu diễn đều có

xu hướng dịch chuyển từ trái sang phải tương ứng từ độ tuổi nhỏ hơn sang độ tuổi lớn hơn theo các thời điểm 1998-2008-2018). Biểu đồ 3 phản ánh rõ hơn điều này khi độ tuổi trung bình của những người hiện có việc làm (tính tại thời điểm điều tra) theo các lĩnh vực liên tục tăng trong suốt 2 thập niên qua. Tính chung, so với thời điểm 1998, tuổi trung bình của những người có việc làm vào năm 2018 đã tăng thêm 7,8 tuổi (40,6 tuổi ở thời điểm 2018 so với 32,8 tuổi năm 1998). Trong đó, thương mại - dịch vụ là lĩnh vực ít có sự thay đổi nhất khi chỉ tăng thêm 4 tuổi trong suốt 20 năm qua (40,3 tuổi ở thời điểm 2018 so với 36,3 tuổi năm 1998); khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng cao hơn (tăng 6,4 tuổi, từ 30,6 tuổi ở thời điểm 1998 lên 37,1 tuổi năm 2018). Đặc biệt, khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có mức tăng rất cao (tăng 11,2 tuổi, từ 32,5 tuổi ở thời điểm 1998 lên 43,7 tuổi năm 2018), đồng thời đường đại diện có xu hướng thẳng và dốc hơn trong khoảng 10 năm gần đây dự

Biểu đồ 3. Độ tuổi trung bình của những người hiện có việc làm theo các lĩnh vực qua các thời điểm từ 1998 đến 2018 (tuổi)



Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998 - 2018.

báo xu hướng này sẽ còn diễn ra mạnh hơn trong những năm tới.

Những kết quả trên cho thấy có những sự khác biệt trong phân bố độ tuổi (hiệu ứng tuổi) qua các giai đoạn (hiệu ứng thời gian) về cơ cấu lĩnh vực việc làm ở Việt Nam trong 20 năm qua. Vậy đâu là những nguyên nhân chính dẫn tới những khác biệt này? Đồng thời, điều này cũng gợi ý về một số câu hỏi khác như: có sự khác biệt nào giữa các thế hệ (hiệu ứng đoàn hệ) về cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực, đặc biệt trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp? Nếu có thì do đâu? Và điều này có thể đặt ra những hàm ý gì về mặt chính sách? Chúng tôi sẽ cố gắng trả lời một phần các câu hỏi này trong phần tiếp theo.

3.2. Chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực việc làm tại Việt Nam dưới góc nhìn đoàn hệ

Phân tích chi tiết hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm trong từng lĩnh vực theo các nhóm tuổi tương ứng với từng thời điểm của các cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) từ năm 1998 tới 2018, chúng ta sẽ có các bảng theo từng lĩnh vực như bên dưới.

Xem xét số liệu Bảng 2 theo các cách khác nhau chúng ta sẽ thấy: (1) Nếu so sánh theo chiều ngang

qua các thời điểm từ 1998 đến 2018, dường như có một xu hướng giảm liên tục tỷ lệ làm việc trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp ở 7 nhóm tuổi đầu từ 15-18 đến 39-42. Đồng thời, có một xu hướng ngược lại đối với 8 nhóm tuổi tiếp theo từ 43-46 đến 71+ khi càng tới các thời điểm gần đây thì tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực này càng tăng. (2) Nếu so sánh đồng thời theo chiều dọc qua các nhóm tuổi ở từng thời điểm cụ thể và theo chiều ngang qua các giai đoạn từ 1998 đến 2018, có thể thấy xu hướng chuyển dịch các con số bắt đầu từ cao nhất ở các nhóm tuổi trẻ hơn ở những giai đoạn đầu (1998-2002), sang tập trung ở

Bảng 2: Cơ cấu nhóm tuổi của những người từ 15 tuổi trở lên trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp ở Việt Nam từ 1998 đến 2018 (%)

	1998	2002	2006	2010	2014	2018
15-18	15,9	12,1	9,2	9,3	5,8	4,4
19-22	11,4	10,7	9,6	8,6	7,5	5,3
23-26	8,2	8,3	7,7	7,9	7,2	5,7
27-30	8,1	8,1	6,7	7,9	7,5	7,3
31-34	8,7	8,8	8,2	7,6	7,8	6,6
35-38	9,8	9,5	9,4	8,3	7,8	8,2
39-42	8,4	9,6	9,7	8,9	8,1	7,7
43-46	7,4	9,1	9,4	9,0	8,7	8,3
47-50	5,6	6,9	9,1	8,4	9,0	8,6
51-54	3,7	5,1	6,5	7,5	9,1	8,5
55-58	4,1	3,4	4,7	5,6	6,9	9,0
59-62	3,1	2,8	3,2	4,4	5,8	7,4
63-66	2,2	2,1	2,5	2,2	3,9	5,4
67-70	1,9	1,8	1,8	2,0	1,9	4,0
71+	1,6	1,8	2,1	2,4	2,8	3,5
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998 - 2018.

những nhóm tuổi ở giữa trong giai đoạn giữa (2006-2010), và cuối cùng là tập trung ở những nhóm tuổi lớn hơn trong giai đoạn gần đây nhất (2014-2018).

Phân bố này phản ánh rõ sự thay đổi tỷ lệ làm việc trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp theo từng độ tuổi và giai đoạn khác nhau (hiệu ứng tuổi và thời kỳ). Bên cạnh đó, từ những kết quả trên, có thể thấy những con số cao nhất thường tập trung dọc theo đường chéo chính của bảng bắt đầu bên góc trái từ nhóm tuổi 15-18 tại thời điểm 1998 kéo dài xuống góc phải ở nhóm tuổi cao nhất 71+ ở thời điểm 2018. Những đường chéo song song này (đường bôi đậm và các đường chéo song song với nó) biểu thị cho các đoàn hệ tương ứng tương tự mô hình cấu trúc đoàn hệ trong Hình 1 của Yang và Land (2016). Ở đây, sự phân bố tỷ lệ này có thể gợi ý về một câu chuyện khác, đó là câu chuyện về các đoàn hệ. Hay nói cách khác, sự thay đổi tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp ở Việt Nam trong 20 năm qua có thể liên quan tới những khác biệt giữa các đoàn hệ.

Lưu ý rằng, các con số thể hiện tỷ lệ theo nhóm tuổi trong Bảng 2 được tính dựa trên tổng số 100% những người từ 15 tuổi trở lên hiện

đang làm việc (tại thời điểm mỗi cuộc điều tra) trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp. Do đó, dữ liệu này chỉ cung cấp một sự hình dung ban đầu về sự dịch chuyển theo độ tuổi qua thời gian. Để ước lượng chính xác hơn quá trình chuyển dịch theo các đoàn hệ cần tính lại tỷ lệ này dựa trên tổng số 100% những người hiện đang làm việc (trong tất cả lĩnh vực) theo từng độ tuổi tương ứng tại thời điểm mỗi cuộc điều tra (Bảng 3). Ví dụ, chúng ta xem xét đường chéo được bôi đậm, đường chéo này thể hiện sự thay đổi tỷ lệ làm nông - lâm - ngư nghiệp của đoàn hệ những người sinh trong khoảng thời gian từ 1980-1983

Bảng 3: Tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp của những người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam từ 1998 đến 2018 (%)

	1998	2002	2006	2010	2014	2018
15-18	54,1	36,1	25,8	28,7	23,5	16,0
19-22	53,0	43,1	33,2	28,2	28,3	23,5
23-26	52,8	45,7	34,9	30,3	30,2	23,3
27-30	59,3	49,6	39,5	33,3	30,8	27,2
31-34	61,7	53,1	46,0	35,0	33,3	24,5
35-38	63,1	53,0	48,4	37,3	35,3	29,4
39-42	59,6	53,6	48,8	40,6	37,7	29,6
43-46	61,8	55,1	49,2	42,2	42,2	33,0
47-50	61,4	55,2	50,5	43,2	45,2	36,9
51-54	57,5	58,1	48,9	44,0	46,8	40,5
55-58	61,3	57,6	48,3	42,1	43,6	42,3
59-62	56,5	50,1	50,3	46,6	45,0	42,3
63-66	46,4	44,9	41,4	38,2	47,0	43,2
67-70	37,9	39,2	34,6	39,5	35,2	41,8
71+	17,6	15,8	15,1	14,6	16,0	15,4
Tổng	40,7	34,0	30,3	27,1	26,5	22,2

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998 - 2018.

trong 20 năm qua (1998-2018), tức là vào năm 1998 những người thuộc đoàn hệ này sẽ trong độ tuổi từ 15-18 tuổi và tỷ lệ làm trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp của họ chiếm 54,1% trong tổng số 100% những người cùng độ tuổi có việc làm tại thời điểm 1998 (hay nói cách khác, tại thời điểm năm 1998, hơn $\frac{1}{2}$ số người thuộc đoàn hệ sinh từ 1980-1983 làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, còn lại làm trong các lĩnh vực khác), 4 năm sau (tức là vào năm 2002) họ sẽ trong độ tuổi 19-22 và lúc này tỷ lệ làm nông nghiệp của họ giảm xuống còn 43,1%. Tương tự như vậy, qua mỗi giai đoạn 4 năm (tương đương với các thời điểm 2006, 2010, 2014 và 2018) tuổi của họ sẽ tăng lên lần lượt 4 tuổi và tỷ lệ làm nông nghiệp của họ tương ứng với các ô ở các nhóm tuổi tăng dần qua mỗi thời điểm.

Bằng cách tương tự, chúng ta sẽ tính toán được đối với các đoàn hệ còn lại (các đường chéo song song với đường bơi đậm này) và so sánh chúng với nhau. Kết quả Bảng 3 cho thấy dường như có một xu hướng tập trung các con số cao hơn (tỷ lệ làm nông nghiệp) ở các đoàn hệ ở giữa (các đường chéo ở giữa) và giảm dần ở hai đầu (các

đường chéo góc trên bên phải và góc dưới bên trái – đại diện cho các đoàn hệ trẻ nhất và già nhất).

So với lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, phân bố tỷ lệ theo nhóm tuổi trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng (Bảng 4) và thương mại - dịch vụ (Bảng 5) không cho thấy sự khác biệt đáng chú ý giữa các đoàn hệ (không phân bố tập trung theo các đường

Bảng 4: Cơ cấu nhóm tuổi của những người từ 15 tuổi trở lên trong lĩnh vực công nghiệp-xây dựng ở Việt Nam từ 1998 đến 2018 (%)

	1998	2002	2006	2010	2014	2018
15-18	11,0	8,7	7,5	5,4	3,7	2,5
19-22	17,8	15,0	14,8	9,6	9,6	6,4
23-26	16,1	14,7	14,4	14,0	11,9	11,8
27-30	10,7	11,2	10,6	12,4	13,0	11,9
31-34	9,6	10,5	9,6	11,2	12,0	11,9
35-38	9,5	10,5	10,1	10,0	11,5	12,3
39-42	8,5	10,3	9,8	10,6	10,7	11,6
43-46	6,2	7,9	7,4	8,8	9,1	9,9
47-50	4,2	5,1	6,1	6,7	7,6	8,2
51-54	2,0	2,7	4,2	4,6	5,1	5,6
55-58	1,1	1,4	2,4	2,9	2,6	4,3
59-62	1,3	0,8	0,9	1,6	1,9	1,9
63-66	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	1,2
67-70	0,7	0,4	0,8	0,4	0,3	0,4
71+	0,6	0,3	0,6	0,8	0,4	0,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998 - 2018.

chéo của bảng như phân tích ở trên). Đối với khu vực công nghiệp - xây dựng (Bảng 4), theo thời gian (1998-2018), mặc dù vẫn có sự sụt giảm lớn tỷ lệ làm việc ở các nhóm tuổi từ 15-26 và tăng tỷ lệ ở các nhóm tuổi từ 27 đến ngoài 60 nhưng xu hướng chính

Bảng 5. Cơ cấu nhóm tuổi của những người từ 15 tuổi trở lên trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ ở Việt Nam từ 1998 đến 2018 (%)

	1998	2002	2006	2010	2014	2018
15-18	6,5	5,0	3,6	2,6	1,8	1,9
19-22	9,2	8,5	7,8	7,1	5,5	4,6
23-26	9,7	9,8	11,1	9,8	10,2	8,9
27-30	10,2	10,4	8,3	10,8	11,6	10,4
31-34	9,9	10,8	10,2	10,0	11,8	11,7
35-38	11,8	12,5	10,7	12,3	10,3	10,2
39-42	11,4	12,1	10,7	10,8	10,5	9,9
43-46	9,4	10,7	10,8	10,3	9,2	10,4
47-50	5,8	8,1	10,0	8,9	8,8	8,8
51-54	4,9	5,0	7,1	7,2	7,5	7,6
55-58	4,5	2,5	3,9	4,9	6,1	6,9
59-62	2,4	2,1	1,9	2,4	3,7	4,5
63-66	1,9	1,2	1,7	1,2	1,3	2,2
67-70	1,5	0,7	0,9	0,8	0,9	0,8
71+	1,1	0,7	1,3	0,9	0,9	1,2
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Xử lý của tác giả từ kết quả VHLSS 1998 - 2018.

vấn tập trung hầu hết trong độ tuổi từ 23-42.

Trong khi đó, xét về cơ cấu độ tuổi, thương mại - dịch vụ có lẽ là lĩnh vực ít có sự thay đổi nhất khi hầu như luôn có một mức độ tập trung cao ở những nhóm tuổi từ 27 đến khoảng 50 tuổi trong suốt 20 năm qua (Bảng 5). So với khu vực công nghiệp - xây dựng, phạm vi tập trung độ tuổi làm việc trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ là rộng hơn, điều này là hợp lý bởi tính chất công việc ở 2 lĩnh vực này là tương đối khác nhau với mức độ đòi hỏi về sức khỏe trong khu vực công nghiệp - xây dựng là cao hơn nên độ tuổi ngoài 40 đã bắt đầu không còn phù hợp.

Như vậy, có vẻ như sự khác biệt giữa các đoàn hệ (hiệu ứng đoàn hệ) chỉ xảy ra trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, trong khi hai lĩnh vực còn lại mới chỉ cho thấy những sự khác biệt về độ tuổi (hiệu ứng tuổi) và theo thời gian (hiệu ứng giai đoạn).

4. MỘT SỐ NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU VÀ THẢO LUẬN

Những kết quả phân tích bước đầu về quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm theo các lĩnh vực ở nước ta khoảng 2 thập niên gần đây cho thấy, vẫn có

những tín hiệu tích cực khi tỷ trọng việc làm trong khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ liên tục tăng đều qua các năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng trong hai lĩnh vực này còn chậm. Đồng thời, mặc dù tỷ trọng việc làm trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có xu hướng giảm mạnh trong suốt 20 năm qua nhưng cho đến nay vẫn là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất.

Bên cạnh đó, sự dịch chuyển các đường cong biểu diễn cơ cấu lao động theo nhóm tuổi ở cả 3 lĩnh vực tương ứng từ độ tuổi nhỏ hơn sang độ tuổi lớn hơn và tuổi lao động trung bình liên tục tăng theo thời gian từ 1998 đến 2018 phản ánh xu hướng

“già hóa” của lực lượng lao động, đặc biệt trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp khoảng 10 năm gần đây. Những kết quả này cho thấy có những sự khác biệt trong phân bố độ tuổi (hiệu ứng tuổi) qua các giai đoạn (hiệu ứng thời gian) về cơ cấu lĩnh vực việc làm. Đồng thời, phản ánh thực trạng sụt giảm tỷ lệ làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp ngày càng cao hơn ở các thể hệ gần đây hơn (hiệu ứng đoàn hệ).

Phương pháp đoàn hệ dựa trên các mô hình tổ chức dữ liệu theo bảng chéo giúp nhà nghiên cứu có cái nhìn trực quan và phần nào phán đoán được hiệu ứng từng nhân tố (tuổi - thời kỳ - đoàn hệ) trong xu hướng chuyển dịch chung đối với từng lĩnh vực việc làm. Tuy nhiên, vì nó chưa cung cấp được các phân tích dựa trên mô hình hóa dữ liệu một cách nghiêm ngặt nên cũng khó biện minh cho bất kỳ kết luận nào. Do vậy, cần xây dựng các mô hình thống kê phù hợp với các

phân tích APC mà phạm vi bài viết này chưa đề cập tới. Với khả năng tách được các tác động riêng biệt của từng yếu tố vốn có mối quan hệ tuyến tính, các mô hình thống kê APC hiện nay đã được chứng minh là khả thi mà chỉ thời gian trước đây còn được xem là một khó khăn không thể vượt qua.

Trên cơ sở áp dụng phương pháp phân tích đoàn hệ, bài viết cung cấp một cách tiếp cận mới trong nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực việc làm cũng như những hướng nghiên cứu thực nghiệm về các chủ đề có liên quan dựa trên việc phân tích các cơ sở dữ liệu khác nhau hiện nay. Trong đó, các nguồn dữ liệu điều tra quốc gia đang ngày càng dễ tiếp cận và có chất lượng hơn nhờ việc không ngừng được cải thiện về mặt phương pháp và tổ chức điều tra có hệ thống của Tổng cục Thống kê trong thời gian gần đây. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Đề tài cấp cơ sở năm 2020 do tác giả làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ là cơ quan chủ trì.

⁽²⁾ Điều tra mức sống hộ gia đình, Điều tra mức sống dân cư, Khảo sát mức sống hộ gia đình, hay gọi chung là VHLSS (Vietnam Household Living Standard Survey).

⁽³⁾ Thực tế phương pháp APC có thể được sử dụng cho cả các dữ liệu theo thời gian với khoảng cách không đều nhau nhưng sẽ phải áp dụng thêm nhiều thủ tục tính toán phức tạp hơn, do vậy thông thường các nhà nghiên cứu thường chọn cách như chúng tôi đang làm, xem thêm (Fu, 2018).

⁽⁴⁾ Ngoài 3 lĩnh vực là nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, còn có những lĩnh vực khác như: hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục... Tỷ trọng từng lĩnh vực được tính trên tổng 100% của tất cả lĩnh vực.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Frost, Wade Hampton. 1995. "The Age Selection of Mortality from Tuberculosis in Successive Decades". *American Journal of Epidemiology* 141(1):4-9.
2. Fu, Wenjiang. 2018. *A Practical Guide to Age-Period-Cohort Analysis: The Identification Problem and Beyond*. CRC Press.
3. Glenn, Norval D. 2005. *Cohort Analysis*. 2nd ed. Thousand Oaks, Calif: Sage Publications.
4. Mason, William M. and Stephen E. Fienberg. 1985. *Cohort Analysis in Social Research: Beyond the Identification Problem*. New York: Springer New York.
5. O'Brien, Robert. 2014. *Age-Period-Cohort Models: Approaches and Analyses with Aggregate Data*. CRC Press.
6. Tổng cục Thống kê. 2019. *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2018*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
7. Yang, Yang and Kenneth C. Land. 2016. *Age-Period-Cohort Analysis: New Models, Methods, and Empirical Applications*. Chapman and Hall/CRC.
8. Zeng, Yi, Kenneth C. Land, Danan Gu and Zhenglian Wang. 2014. *Household and Living Arrangement Projections*. Vol 36. Dordrecht: Springer Netherlands.